

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/04/2026 đến
ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/07/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.538.516.004.895	1.546.611.881.697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	314.859.995.775	3.208.072.612
1. Tiền	111		82.159.995.775	3.208.072.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		232.700.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.0	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.0	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		735.608.908.996	1.031.898.020.449
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	647.991.212.599	908.615.070.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.370.803.556	22.509.848.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.5	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9.400.000.000	9.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	73.346.152.302	102.906.453.015
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.499.259.461)	(11.533.351.204)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	488.030.921.207	511.505.788.636
1. Hàng tồn kho	141		517.956.716.494	537.381.181.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.925.795.287)	(25.875.392.400)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.178.917	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	16.178.917	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	V.	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.10.0	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		560.344.349.262	536.846.656.672
II. Tài sản cố định	220		522.432.476.689	516.106.497.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	521.273.183.893	514.932.960.504
Nguyên giá	222		1.075.498.209.519	1.030.502.450.078
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(554.225.025.626)	(515.569.489.574)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.159.292.796	1.173.536.988
Nguyên giá	228		2.018.991.660	2.018.991.660
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(859.698.864)	(845.454.672)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.192.470.856	9.140.159.180
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	13.192.470.856	9.140.159.180
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.600.000.000	11.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	9.600.000.000	9.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	-	2.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.119.401.717	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	15.119.401.717	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.098.860.354.157	2.083.458.538.369

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Địa chỉ: Km 34 quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội,
Xã Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ 01/04/2026
đến ngày 30/06/2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/07/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		336.380.864.601	355.946.782.308
I. Nợ ngắn hạn	310		336.380.864.601	355.946.782.308
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	76.648.493.443	45.554.718.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	8.971.618.685	1.014.496.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14.210.124.682	24.696.076.179
4. Phải trả người lao động	314		3.170.879.876	1.668.915.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.023.788.058	19.444.414
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.238.409.893	1.777.975.138
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	220.432.267.861	274.883.587.181
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.000.000.000	5.700.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.685.282.103	631.568.483
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.762.479.489.556	1.727.511.756.061
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.762.479.489.556	1.727.511.756.061
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.919.450.000	97.919.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.607.779.802	95.607.779.802
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.794.975.000	7.677.296.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.558.158.646.726	1.522.308.592.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.366.929.417.231	1.148.088.468.312
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		191.229.229.495	374.220.123.919
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.098.860.354.157	2.083.458.538.369

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Thị Khương

Đặng Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2025-2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2024-2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	294.377.538.302	371.332.690.981	1.079.919.916.536	1.160.883.201.236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		294.377.538.302	371.332.690.981	1.079.919.916.536	1.160.883.201.236
4. Giá vốn hàng bán	11		283.492.770.704	268.195.222.094	894.655.775.200	780.144.092.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.884.767.598	103.137.468.887	185.264.141.336	380.739.108.771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.159.907.555	15.669.876.422	47.568.870.226	38.035.969.027
7. Chi phí tài chính	22		1.752.369.826	2.542.397.806	3.977.906.092	3.793.542.996
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.752.369.826	2.542.397.806	3.977.906.092	3.793.542.996
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		1.423.102.567	1.344.415.976	3.100.492.065	2.984.124.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.417.060.480	11.609.031.393	25.804.167.445	31.478.414.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.452.142.280	103.311.500.134	199.950.445.960	380.518.995.645
11. Thu nhập khác	31		(102.317.049)	109.207.676	133.113.410	800.129.387
12. Chi phí khác	32		(96.037.275)	4.653.391	313.650.054	166.159.573
13. Lợi nhuận khác	40		(6.279.774)	104.554.285	(180.536.644)	633.969.814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.445.862.506	103.416.054.419	199.769.909.316	381.152.965.459
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8.540.679.821	6.943.899.540	8.540.679.821	6.943.899.540
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		905.182.685	96.472.154.879	191.229.229.495	374.209.065.919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	92	9.852	19.529	38.216

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đặng Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2025 đến 30/06/2026	Từ 01/07/2024 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.414.888.568.430	767.025.246.223
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(253.259.993.291)	(256.820.017.266)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(35.626.138.342)	(22.274.143.005)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(3.977.906.092)	(6.722.407.659)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(6.943.899.539)	(5.906.554.483)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		27.893.571.276	54.867.976.791
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(510.273.684.205)	(375.613.987.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		632.700.518.237	154.556.113.516
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.696.471.385)	(144.025.959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(315.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	315.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu hồi lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		303.528.615	(144.025.959)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			31.058.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		173.525.017.273	158.745.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(354.154.299.712)	(140.900.873.376)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(140.722.841.250)	(187.611.455.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(321.352.123.689)	(169.736.270.376)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		311.651.923.163	(15.324.182.819)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	3.208.072.612	18.532.255.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	314.859.995.775	3.208.072.612

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Thị Khương

Đặng Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 29/05/2026.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- . Sản xuất chế biến;
- . Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- . Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- . Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 477

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính Cho kỳ tài chính từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và Cho kỳ tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	0,3
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	0,5
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	0,7
Từ 3 năm trở lên	1

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50 năm
Máy móc thiết bị	06-15 năm
Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị quản lý	03-08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ, vật tư xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước... Chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính là khoản trích trước chi phí quản lý thu mua

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	275.377.749	169.424.591
Tiền gửi ngân hàng	81.884.618.026	3.038.648.021
Cộng	82.159.995.775	3.208.072.612
Các khoản tương đương tiền	232.700.000.000	
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	314.859.995.775	3.208.072.612

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Dài hạn						
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (20,000 TP)	-	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	-	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Cộng	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	144.548.240.060	207.081.171.957
Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn		18.583.630.137
Công ty trách nhiệm hữu hạn An Hà	35.838.156.439	96.994.655.793
Công ty TNHH Lê Nam Hà Tiên	107.119.285.421	90.000.726.027
Các khách hàng còn lại	1.590.798.200	1.502.160.000
Phải thu khách hàng là bên liên quan	503.442.972.539	701.533.898.223
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	647.991.212.599	908.615.070.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	16.370.803.556	22.509.848.458
Công ty TNHH Công Nghệ Vũ Lê	2.964.219.200	3.214.322.886
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.963.752.001	6.963.752.001
Công ty TNHH Minh Danh	2.788.326.989	3.366.507.694
Công ty TNHH Nguyên Nghĩa		2.222.222.222
Các nhà cung cấp còn lại	3.654.505.366	6.743.043.655
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	16.370.803.556	22.509.848.458

5. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cho vay ngắn hạn						
Công ty Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000		-	3.000.000.000		-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000		-
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000		-
Cộng	9.400.000.000	9.400.000.000	-	9.400.000.000	9.400.000.000	-

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên thứ ba	73.046.152.302	184.549.461	102.406.453.015	218.641.204
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	68.936.084.992	184.549.461	99.340.885.824	218.641.204
Tạm ứng	4.109.494.459	-	3.060.933.347	-
Phải thu khác	572.852	-	4.633.844	-
Phải thu các bên liên quan	300.000.000		500.000.000	
Chi tiết về các bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	73.346.152.302	184.549.461	102.906.453.015	218.641.204

7. Nợ xấu

7.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP XD Cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.792.550.000	1.792.550.000	-	1.792.550.000	1.792.550.000	-
Các đối tượng khác	306.709.461	306.709.461	24.725.956	340.801.204	340.801.204	24.725.956
Cộng	11.499.259.461	11.499.259.461	24.725.956	11.533.351.204	11.533.351.204	24.725.956

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu năm	11.533.351.204	11.533.351.204
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(34.091.743)	-
Cộng	11.499.259.461	11.533.351.204

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	92.652.251.358	29.925.795.287	127.139.759.795	25.875.392.400
Công cụ, dụng cụ	80.879.037	-	73.199.579	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	425.053.824.170	-	409.381.607.533	-
Hàng hóa	169.761.929	-	786.614.129	-
Cộng	517.956.716.494	29.925.795.287	537.381.181.036	25.875.392.400

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	25.875.392.400	25.875.392.400
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.050.402.887	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	29.925.795.287	25.875.392.400

10. Chi phí trả trước

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên	-	-
- Chi phí hỗ trợ phát triển đầu tư VNL 2025-2026	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	0	0

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	15.119.401.717	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	197.106.460.293	815.610.662.160	14.096.823.047	3.235.777.305	452.727.273	1.030.502.450.078
Mua sắm mới	24.662.720.047	41.113.956.408		1.169.400.000		66.946.076.455
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	(10.975.183.851)	(10.125.377.131)		(397.028.759)	(452.727.273)	(21.950.317.014)
Số cuối kỳ	210.793.996.489	846.599.241.437	14.096.823.047	4.008.148.546	-	1.075.498.209.519
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	94.705.751.170	413.457.393.437	5.262.174.112	1.691.443.583	452.727.273	515.569.489.574
Khấu hao trong kỳ	7.402.307.627	49.667.235.649	1.095.838.584	222.783.793		58.388.165.653
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	(10.972.589.094)	(7.910.284.475)		(397.028.759)	(452.727.273)	(19.732.629.601)
Số cuối kỳ	91.135.469.703	463.124.629.086	6.358.012.696	1.517.198.617	-	554.225.025.626
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	102.400.709.123	402.153.268.724	8.834.648.936	1.544.333.722	-	514.932.960.504
Số cuối kỳ	119.658.526.786	383.474.612.352	7.738.810.352	2.490.949.929	-	521.273.183.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu kỳ	-	845.454.672	845.454.672
Khấu hao trong năm	-	14.244.192	14.244.192
Số cuối kỳ	-	859.698.864	859.698.864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	1.080.949.765	92.587.223	1.173.536.988
Số cuối kỳ	1.080.949.765	78.343.031	1.159.292.796

12 Tài sản dở dang dài hạn

12,1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện	3.578.711.650	3.578.711.650
Dự án thi công kết cấu nhà thép chứa bã		3.080.652.853
Mua thiết bị theo Hợp đồng SL-RTD-2026-02	1.240.292.663	
Nhà Phơi Bã Bùn	2.529.564.042	
Dự án Tiết kiệm hơi. Dự án nhà máy điện sinh khối	3.752.318.882	2.480.794.677
Đầu tư khác	2.091.583.619	
Cộng	13.192.470.856	9.140.159.180

13 Phải trả người bán

13,1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	71.479.757.151	71.479.757.151	41.354.431.137	41.354.431.137
Công ty CP Tư Vấn, Thiết Bị Và Công Nghệ Ánh Dương	1.135.500.000	1.135.500.000	1.135.500.000	1.135.500.000
Tổng công ty Sông Gianh	6.343.010.266	6.343.010.266	6.071.994.500	6.071.994.500
Công ty cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035
Công Ty TNHH Nông Nghiệp Ngân Vũ	2.287.992.000	2.287.992.000		-
Cá nhân vận chuyển mía	14.761.047.936	14.761.047.936	24.220.158.640	24.220.158.640
Hộ dân trồng mía	37.670.756.848	37.670.756.848		
Các nhà cung cấp còn lại	4.730.300.066	4.730.300.066	5.375.627.962	5.375.627.962
Phải trả người bán là bên liên quan	5.168.736.292	5.168.736.292	4.200.287.754	4.200.287.754
(Chi tiết phải trả cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	76.648.493.443	76.648.493.443	45.554.718.891	45.554.718.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14 Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	466.325.885	1.014.496.300
Phạm Hữu Quang	140.021.500	140.021.500
Công ty CP giống bò sữa Mộc châu	175.520.000	794.428.000
Các khách hàng còn lại	150.784.385	80.046.800
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	8.505.292.800	-
(Chi tiết Người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	8.971.618.685	1.014.496.300

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra	17.715.281.058	68.083.993.256	80.292.800.897	5.506.473.417
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.716.596.851	3.716.596.851	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	175.495.073	175.495.073	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.943.899.540	8.540.679.821	6.943.899.540	8.540.679.821
Thuế thu nhập cá nhân	36.895.581	7.632.606.782	7.507.610.169	161.892.194
Thuế tài nguyên	-	45.632.300	45.632.300	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	644.528.916	644.528.916	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.913.341.224	1.912.261.974	1.079.250
Cộng	24.696.076.179	90.752.874.223	101.238.825.720	14.210.124.682

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số đã nộp trong k	Số phải nộp trong	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		28.551.030	12.372.113	16.178.917
Cộng		28.551.030	12.372.113	16.178.917

15.3 Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả CBCNV	3.170.879.876	1.668.915.722
Cộng	3.170.879.876	1.668.915.722

16 Chi phí phải trả

16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phải trả khác	5.023.788.058	19.444.414
Cộng	5.023.788.058	19.444.414

17 Phải trả khác

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	434.219.826	359.207.206
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.762.918.210	717.918.210
Phải trả, phải nộp khác	1.233.763.845	700.849.722
Cộng	4.238.409.893	1.777.975.138

17.2 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng tiền lương	2.000.000.000	5.700.000.000
Cộng	2.000.000.000	5.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	274.883.587.181	274.883.587.181	299.702.980.392	354.154.299.712	220.432.267.861	220.432.267.861
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (i)	225.636.201.460	225.636.201.460	219.421.604.579	251.712.898.489	193.344.907.550	193.344.907.550
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Sơn La (ii)	49.247.385.721	49.247.385.721	80.281.375.813	102.441.401.223	27.087.360.311	27.087.360.311
Cộng	274.883.587.181	274.883.587.181	299.702.980.392	354.154.299.712	220.432.267.861	220.432.267.861

18.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 06.27/2026-HĐCVHM/NHCT190-SLS ký ngày 02/03/2026 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong đó số giải ngân ứng vốn cho vùng nguyên liệu là 150 tỷ đồng. Hạn mức của hợp đồng từ tháng 09 đến hết tháng 10 hàng năm là 400 tỷ đồng, từ tháng 11 đến hết tháng 08 năm sau là 500 tỷ đồng, lãi suất được điều chỉnh và duy định trên từng giấy nhân nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo đảm cụ thể là các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/951311/HĐTD ký ngày 22/01/2026 dùng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ tháng 12/2025 đến hết tháng 05/2026: hạn mức tín dụng ngắn hạn tối đa là 230 tỷ đồng. Từ tháng 06/2026 đến hết tháng 11/2026: hạn mức tín dụng ngắn hạn tối đa là 180 tỷ đồng (trong đó: giải ngân đối ứng vốn nguồn nguyên liệu tối đa 50 tỷ đồng). Lãi suất được điều chỉnh và quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo đảm cụ thể là các hợp đồng thế chấp tài sản, hàng tồn kho và quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	8.801.036.000	1.398.427.368.312	1.554.754.272.142
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	374.209.065.919	374.209.065.919
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Sử dụng vốn trong năm trước	-	-	-	(1.123.740.000)	-	(1.123.740.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(195.838.900.000)	(195.838.900.000)
Phân phối các quỹ	-	-	50.000.000.000	-	(54.500.000.000)	(4.500.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	11.058.000	11.058.000
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	95.607.779.802	7.677.296.000	1.522.308.592.231	1.727.511.756.061
Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	191.229.229.495	191.229.229.495
Tăng từ LNCPP	-	-	-	-	-	-
Sử dụng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(146.879.175.000)	(146.879.175.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(882.321.000)	(882.321.000)
Số dư cuối năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	95.607.779.802	7.677.296.000	1.557.276.325.726	1.762.479.489.556

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐTN2025 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 23 tháng 09 năm 2025. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 150% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bà Trần Thị Thái	26.860.600.000	26.860.600.000
Công ty TNHH Thái Liên	14.688.000.000	14.688.000.000
Ông Đặng Việt Anh	9.638.780.000	9.638.780.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	46.732.070.000	46.732.070.000
Cộng	97.919.450.000	97.919.450.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.919.450.000	97.919.450.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	97.919.450.000	97.919.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	146.879.175.000	195.838.900.000

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

20 Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Xử lý các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2013 đến 2023	507.321.711	2018+2023	Nợ không có khả năng thu hồi.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	294.377.538.302	371.332.690.981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	283.492.770.704	268.195.222.094
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Cộng	12.159.907.555	15.669.876.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	1.752.369.826	2.542.397.806
	-	-
6. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	1.423.102.567	1.344.415.976
	-	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.417.060.480	11.609.031.393
8. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	(102.317.049)	109.207.676
9. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	(96.037.275)	4.653.391
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	<i>8.540.679.821</i>	<i>6.943.899.540</i>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	905.182.685	96.472.154.879
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	905.182.685	96.472.154.879
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.791.945	9.791.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	92	9.852

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	9.791.945	9.791.945
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.791.945	9.791.945

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Kỳ này
Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV, tiền mía, cước vận chuyển	220.432.267.861
Cộng	220.432.267.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên chủ chốt mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng của Công ty phát sinh trong quý, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của Thành viên chủ chốt		
Ông Đặng Việt Anh	120.619.354	107.200.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	304.062.646	318.482.000
Bà Trần Thị Mùi	46.600.000	
Ông Thái Văn Hùng	194.500.000	195.500.000
Ông Nguyễn Trường Chinh	46.600.000	46.600.000
Ông Nguyễn Khánh Tường	46.600.000	
Ông Nguyễn Văn Tài	95.955.000	90.730.000
Ông Nguyễn Văn Đãi	77.805.000	63.730.000
Bà Nguyễn Thị Khương	108.249.870	76.000.000
Bà Nguyễn Thị Thủy		46.600.000
Bà Trần Thị Bích Nhi		46.600.000

Tại ngày 30/06/2026, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải thu (Thuyết minh chi tiết cho mục V.6)		
Ông Trần Ngọc Hiếu		
Nhận tạm ứng từ Công ty	200.000.000	200.000.000
Ông Thái Văn Hùng		
Nhận tạm ứng từ Công ty	100.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tuy Hòa	Bà Đặng Thị Thu Hằng - CT HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó CT.HĐQT Công ty CP Mía đường Sơn La.
Công ty Cổ Phần Mía Đường Sóc Trăng	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương - Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt là vợ ông Trần Ngọc Hiếu - CT.HĐQT Công ty CP Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH NN Tô Hiệu - Sơn La	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ Phần Mía Đường Trà Vinh	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đông góp vốn
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Là thành viên góp vốn của Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH TM và DV Thái Minh Anh Việt Nam	Bà Lê Thị Sang - Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam là vợ của ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam	Bà Lê Thị Sang - Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam là vợ của ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

Giao dịch với các bên liên quan này trong quý như sau:

	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	28.564.814.815	85.048.914.286
Lãi trả chậm tiền hàng	1.877.493.358	2.579.315.263
Mua vật tư	11.197.407.244	2.519.352.000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Thái Liên		
Bán hàng	10.778.761.481	13.333.333.333
Lãi trả chậm tiền hàng		762.104.111
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng	42.870.370.370	49.476.190.476
Lãi trả chậm tiền hàng	1.904.860.959	1.686.594.396
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Bán hàng		
Lãi trả chậm tiền hàng		424.660.274
Công ty TNHH Nông Nghiệp Tô Hiệu - Sơn La		
Bán hàng		11.843.905
Mua mía nguyên liệu	1.162.161.480	261.329.080
Phí quản lý thu mua mía	109.632.580	141.650.681
Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh		
Bán hàng	14.259.259.259	80.666.666.665
Lãi trả chậm tiền hàng	1.231.056.710	154.421.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc</i>		
<i>Bán hàng</i>	42.870.370.370	
<i>Lãi trả chậm tiền hàng</i>	1.746.438.356	3.373.082.190
<i>Công ty cổ phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ</i>		
<i>Bán hàng</i>	35.694.444.445	
<i>Lãi trả chậm tiền hàng</i>	219.061.232	
<i>Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc</i>		
<i>Bán hàng</i>	21.361.111.111	49.476.190.476
<i>Lãi trả chậm tiền hàng</i>	1.468.753.152	1.488.096.576
<i>Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam</i>		
<i>Mua dịch vụ</i>		225.120.075
<i>Công ty TNHH TM và DV Thái Minh Anh Việt Nam</i>		
<i>Mua dịch vụ</i>	177.980.964	

Phải thu khách hàng (Thuyết minh chi tiết cho mục V.3)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i>	122.317.928.156	194.498.928.321
<i>Công ty TNHH Thái Liên</i>		11.779.013.699
<i>Công ty Cổ Phần Mía Đường Tuy Hòa</i>	-	-
<i>Công ty Cổ Phần Mía Đường Sóc Trăng</i>	-	-
<i>Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ</i>	38.683.442.054	-
<i>Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt</i>	126.175.685.617	105.016.787.024
<i>Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên</i>	-	46.408.849.315
<i>Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu-Sơn La</i>	-	-
<i>Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh</i>	40.172.772.602	84.854.421.919
<i>Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc</i>	114.223.636.986	167.088.986.301
<i>Công ty cổ phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ</i>	-	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc</i>	61.869.507.124	91.886.911.644
Cộng	503.442.972.539	701.533.898.223

Phải trả người bán (Thuyết minh chi tiết cho mục V.13)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i>	4.961.564.334	3.993.682.366
<i>Công ty TNHH Nông Nghiệp Tô Hiệu - Sơn La</i>	120.595.838	155.815.748
<i>Công ty TNHH TM và DV Thái Minh Anh Việt Nam</i>	86.576.120	
<i>Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam</i>	-	50.789.640
Cộng	5.168.736.292	4.200.287.754

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Người mua trả tiền trước</i>		
<i>(Thuyết minh chi tiết cho mục V.14)</i>		
<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn Thái Liên</i>	8.505.292.800	-
Cộng	8.505.292.800	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Chính sách giá cả đối với giao dịch giữa Công ty và Các bên liên quan khác**

Việc mua hàng hoá, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4. Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông Tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Số liệu trình bày nhất quán trên báo cáo tài chính được lập có khả năng so sánh số liệu cùng kỳ.

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu**Nguyễn Thị Thúy****Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Khương****Ông Giám đốc****Đặng Việt Anh**